

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số: 36.../VTDKĐD-TCHC
V/v: Báo cáo Tài chính năm 2016
đã được kiểm toán của PTT.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương.
2. Mã Chứng khoán: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 14, tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
4. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Huy – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật.
5. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2016 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương được lập ngày 29/3/2017 bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016: <http://pvtrans-ptt.vn>.

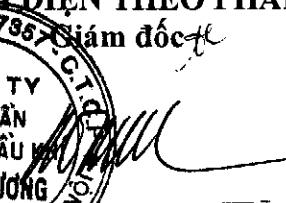
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ
ĐÔNG DƯƠNG
M.S.D.N: 0102327967 - C.T.ĐD
Đ. CẦU GIẤY, Q. TP. HÀ NỘI

Nguyễn Quang Huy

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 14, tòa nhà Việt Á, Duy Tân
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Bùi Văn Đại	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016)
Bà Trần Thị Thu Phong	Thành viên
Ông Vũ Việt Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)
Ông Đỗ Trung Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2016)
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Chấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

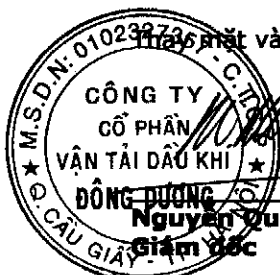
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Trên đây là báo cáo tài chính và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.208.451.525	92.359.940.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.953.872.325	35.670.372.120
1. Tiền	111		7.953.872.325	4.560.372.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	31.110.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.357.583.880	53.502.226.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	78.795.177.230	51.128.701.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.745.718.349	331.445.849
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.914.254.964	4.130.478.561
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.845.198.213)	(3.060.493.146)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		747.631.550	972.093.572
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.294.521.649	2.256.627.383
1. Hàng tồn kho	141		3.102.200.815	2.637.034.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(807.679.166)	(380.406.827)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.602.473.671	930.714.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.746.141.970	908.694.848
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.856.331.701	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	22.019.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.329.160.701	72.027.964.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.100.287.500	294.487.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.100.287.500	294.487.500
II. Tài sản cố định	220		154.579.182.649	70.415.201.718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	154.579.182.649	70.415.201.718
- Nguyên giá	222		212.323.344.126	135.249.439.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.744.161.477)	(64.834.238.242)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		51.000.000	92.920.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.000.000)	(92.920.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		447.365.552	1.318.275.239
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	447.365.552	1.318.275.239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		267.537.612.226	164.387.904.545

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.458.469.579	66.856.486.915
I. Nợ ngắn hạn	310		98.631.017.326	53.135.069.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	72.352.832.292	38.953.460.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.192.353	427.418.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	424.284.240	2.068.745.496
4. Phải trả người lao động	314		3.214.133.742	3.400.013.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.712.103.174	1.803.344.919
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.432.660.000	632.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.475.511.343	3.748.517.330
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	16.652.450.000	1.440.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	1.337.850.182	661.568.898
II. Nợ dài hạn	330		67.827.452.253	13.721.417.804
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	4.268.483.653	4.571.417.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	63.558.968.600	9.150.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.079.142.647	97.531.417.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	101.079.142.647	97.531.417.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		1.079.142.647	(2.468.582.370)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.468.582.370)	(6.340.268.116)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.547.725.017	3.871.685.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		267.537.612.226	164.387.904.545

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Doãn Văn Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

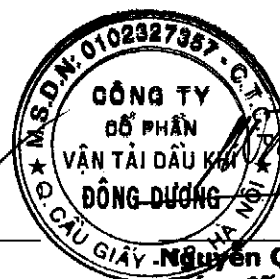
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	545.810.671.074	328.419.146.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	545.810.671.074	328.419.146.091
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	527.170.536.376	313.984.186.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.640.134.698	14.434.959.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.394.975.853	1.668.419.688
7. Chi phí tài chính	22		1.327.809.790	773.854.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.327.809.790	773.854.065
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.369.292.000	1.537.870.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.892.199.101	8.361.018.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.445.809.660	5.430.636.085
11. Thu nhập khác	31	24	508.764.080	1.189.323.646
12. Chi phí khác	32	25	2.199.091.204	2.500.953.386
13. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác (40=31-32)	40		(1.690.327.124)	(1.311.629.740)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.755.482.536	4.119.006.345
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.207.757.519	247.320.599
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.547.725.017	3.871.685.746
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	355	387

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Doãn Văn Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.755.482.536	4.119.006.345
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.832.174.925	19.085.229.607
Các khoản dự phòng	03	(111.741.310)	221.687.163
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(434.026.390)	(67.857.744)
Chi phí lãi vay	06	1.327.809.790	773.854.065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.369.699.551	24.131.919.436
Thay đổi các khoản phải thu	09	(43.467.057.827)	39.287.252.828
Thay đổi hàng tồn kho	10	(465.166.605)	156.997.367
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.225.501.601	(49.497.624.670)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(966.537.435)	880.585.849
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.327.809.790)	(773.854.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.120.528.546)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.872.623.995	1.164.553.027
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.816.793.174)	(4.436.829.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.303.931.770	10.912.999.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(115.033.709.130)	(25.265.089.017)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.971.516.445	18.116.127.318
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.420.342.520	1.597.303.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.641.850.165)	(5.551.658.678)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	79.128.718.600	24.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.507.300.000)	(42.670.538.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.621.418.600	(18.470.538.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(27.716.499.795)	(13.109.196.841)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.670.372.120	48.779.568.961
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	7.953.872.325	35.670.372.120


 Nguyễn Thị Huyền
 Người lập biểu


 Doãn Văn Chiến
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Quang Huy
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 131 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang khí hóa lỏng; sửa xe bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	404.466.497	550.828.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.549.405.828	4.009.543.990
Các khoản tương đương tiền	-	31.110.000.000
	<u>7.953.872.325</u>	<u>35.670.372.120</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 5,4%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.759.139.701	14.038.062.560
Công ty TNHH MTV Gas Venus	52.743.933.960	181.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	821.275.436	3.384.937.394
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương	636.559.994	2.038.145.163
Công ty Cổ phần Việt Xô Gas	47.445.774	1.719.736.808
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Hoàn Kiếm	13.908.001	2.278.124.627
Đối tượng khác	4.496.016.536	4.435.618.568
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	20.036.037.529	37.090.638.621
	<u>78.795.177.230</u>	<u>51.128.701.181</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn:	3.914.254.964	4.130.478.561
Tạm ứng	1.250.078.815	1.802.034.335
Khác	2.664.176.149	2.328.444.226
b. Dài hạn:	1.100.287.500	294.487.500
Ký cược, ký quỹ	1.100.287.500	294.487.500
	<u>5.014.542.464</u>	<u>4.424.966.061</u>

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> <u>đã trích</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> <u>đã trích</u> VND
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi	1.845.198.213	1.845.198.213	3.060.493.146	3.060.493.146
- Phải thu khách hàng	840.248.789	840.248.789	939.094.963	939.094.963
- Tạm ứng cho nhân viên	49.186.382	49.186.382	907.129.499	907.129.499
- Phải thu ngắn hạn khác	846.742.443	846.742.443	1.013.822.835	1.013.822.835
- Trả trước cho nhà cung cấp	109.020.599	109.020.599	200.445.849	200.445.849

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.294.217.264	807.679.166	1.327.761.274	380.406.827
Hàng hoá	1.807.983.551	-	1.309.272.936	-
Cộng	<u>3.102.200.815</u>	<u>807.679.166</u>	<u>2.637.034.210</u>	<u>380.406.827</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 427.272.339 VND (năm 2015: trích dự phòng bổ sung là 236.486.726 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	2.746.141.970	908.694.848
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.746.141.970	908.694.848
b) Dài hạn	447.365.552	1.318.275.239
- Dịch vụ thuê xe bồn LPG	71.404.126	1.062.000.000
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	375.961.426	256.275.239
	<u>3.193.507.522</u>	<u>2.226.970.087</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.827.988.941	131.350.209.655	71.241.364	135.249.439.960
Mua sắm mới	-	112.639.729.510	-	112.639.729.510
Thanh lý trong năm	(665.692.640)	(34.900.132.704)	-	(35.565.825.344)
Số dư cuối năm	<u>3.162.296.301</u>	<u>209.089.806.461</u>	<u>71.241.364</u>	<u>212.323.344.126</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.170.417.048	61.592.579.830	71.241.364	64.834.238.242
Trích khấu hao trong năm	156.703.080	16.675.471.845	-	16.832.174.925
Thanh lý trong năm	(665.692.640)	(23.256.559.050)	-	(23.922.251.690)
Số dư cuối năm	<u>2.661.427.488</u>	<u>55.011.492.625</u>	<u>71.241.364</u>	<u>57.744.161.477</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>657.571.893</u>	<u>69.757.629.825</u>	<u>-</u>	<u>70.415.201.718</u>
Tại ngày cuối năm	<u>500.868.813</u>	<u>154.078.313.836</u>	<u>-</u>	<u>154.579.182.649</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 111.718.525.995 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.720.265.082 VND) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (xem chi tiết tại Thuyết minh số 18).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.442.980.941 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.018.143.581 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59.111.331.102	59.111.331.102	2.983.198.424	2.983.198.424
Công ty TNHH Sellan gas	52.562.433.960	52.562.433.960	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	-	-	1.045.000.000	1.045.000.000
Các đối tượng khác	6.548.897.142	6.548.897.142	1.938.198.424	1.938.198.424
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	13.241.501.190	13.241.501.190	35.970.261.969	35.970.261.969
	<u>72.352.832.292</u>	<u>72.352.832.292</u>	<u>38.953.460.393</u>	<u>38.953.460.393</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã nộp/ thu trong năm VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	22.019.720	-	22.019.720	-
Thuế GTGT đầu ra	22.019.720	-	22.019.720	-
Cộng	22.019.720	-	22.019.720	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.590.462.261	8.800.464.711	10.390.926.972	-
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1.590.462.261	3.750.208.071	5.340.670.332	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.050.256.640	5.050.256.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.320.599	1.207.757.519	1.120.528.546	334.549.572
Các loại thuế khác	143.105.090	108.654.495	162.024.917	89.734.668
Thuế thu nhập cá nhân	143.105.090	107.654.495	161.024.917	89.734.668
Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	87.857.546	77.860.194	165.717.740	-
Cộng	2.068.745.496	10.194.736.919	11.839.198.175	424.284.240

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1502LAV201600607 ngày 13 tháng 10 năm 2016 (i)	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	1.440.000.000	1.440.000.000	16.719.750.000	1.507.300.000	16.652.450.000	16.652.450.000
Cộng	1.440.000.000	1.440.000.000	24.719.750.000	9.507.300.000	16.652.450.000	16.652.450.000

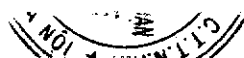
(i) Các khoản đã vay và hoàn trả trong năm 2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1502LAV201600607 ngày 13 tháng 10 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay của hợp đồng này là 10 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là chi phí trích trước sửa chữa lớn cho dự án CNG ở Thái Bình, sửa chữa xe bồn LPG và xe cho thuê dịch vụ.

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu phản ánh khoản tiền nhận đặt cọc của lái xe và khách hàng thuê xe.



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	10.590.000.000	10.590.000.000	71.128.718.600	1.507.300.000	80.211.418.600	80.211.418.600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	10.590.000.000	10.590.000.000	35.635.850.000	1.507.300.000	44.718.550.000	44.718.550.000
- HĐ số 1502LAV201500527 ký ngày 03/8/2015 (i)	10.590.000.000	10.590.000.000	-	1.440.000.000	9.150.000.000	9.150.000.000
- HĐ số 1502LAV201600532 ký ngày 14/9/2016 (ii)	-	-	1.346.000.000	67.300.000	1.278.700.000	1.278.700.000
- HĐ số 1502LAV201600749 ký ngày 14/12/2016 (ii)	-	-	8.298.220.000	-	8.298.220.000	8.298.220.000
- HĐ số 1502LAV201600787 ký ngày 14/12/2016 (ii)	-	-	25.991.630.000	-	25.991.630.000	25.991.630.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (iii)	-	-	35.492.868.600	-	35.492.868.600	35.492.868.600
Cộng	10.590.000.000	10.590.000.000	71.128.718.600	1.507.300.000	80.211.418.600	80.211.418.600

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 1502LAV201500527 ký ngày 03 tháng 8 năm 2015 cho mục đích thanh toán tiền mua đầu kéo. Thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày nhận nợ đầu tiên là ngày 03 tháng 8 năm 2015 đến ngày 03 tháng 8 năm 2020 (không có ân hạn). Khoản vay sẽ được trả đều 20 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả sau của Agribank Hoàn Kiếm cộng 2,5% đến 3%/năm, trả nợ lãi hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng 08 đầu kéo hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 12.511.111.834 VND (tại 31/12/2015: 14.720.265.082 VND).

(ii) Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 1502LAV201600532 ký ngày 14 tháng 9 năm 2016 cho mục đích thanh toán tiền mua rơ moóc, hợp đồng số 1502LAV201600749 và 1502LAV201600787 ngày 14 tháng 12 năm 2016 để thanh toán tiền mua ô tô các loại. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (không có ân hạn). Các khoản vay sẽ được trả đều 20 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 8,5%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả sau của Agribank Hoàn Kiếm cộng 2,5% đến 3%/năm, trả nợ lãi hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm 06 rơ moóc có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.855.688.946 VND, 57 xe ô tô các loại có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 46.164.832.730 VND.

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 28010.16.820.857575 ký ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho mục đích thanh toán thứ tín dụng cho hợp đồng mua bồn từ công ty Xperion Energy & Environment GmbH. Hợp đồng vay có hạn mức là 1.428.000 EUR, thời hạn giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Thời gian cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng. Khoản vay sẽ được trả đều hàng tháng theo lịch trả nợ cụ thể của từng giấy nhận nợ. Lãi suất của khoản vay theo thông báo hàng tháng từ ngân hàng, trong đó lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên là 7,9%/năm, sau thời gian trên áp dụng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của MB tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng 1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 06 bồn Composite CNG có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 51.186.892.485 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	16.652.450.000	1.440.000.000
Trong năm thứ hai	17.523.962.000	2.440.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.035.006.600	6.710.000.000
	80.211.418.600	10.590.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	16.652.450.000	1.440.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	63.558.968.600	9.150.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u> VND	<u>(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận</u> <u>sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(6.340.268.116)	93.659.731.884
Lợi nhuận trong năm	-	3.871.685.746	3.871.685.746
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(2.468.582.370)	97.531.417.630
Lợi nhuận trong năm	-	3.547.725.017	3.547.725.017
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	1.079.142.647	101.079.142.647

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (i)	38.670.000.000	38,67	48.670.000.000	4.867.000	38.670.000.000	3.867.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI (ii)	10.002.000.000	10,00	-	-	10.002.000.000	1.000.200
Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (ii)	-	-	10.002.000.000	1.000.200	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (i)	10.000.000.000	10,00	-	-	10.000.000.000	1.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000
Các cổ đông khác	11.328.000.000	11,33	11.328.000.000	1.132.800	11.328.000.000	1.132.800
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000

- (i) Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã gửi Báo cáo về ngày không còn là cổ đông lớn đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương để thông báo về việc chuyển nhượng toàn bộ 1.000.000 cổ phần Công ty này sở hữu cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu là ngày 19 tháng 7 năm 2016.
- (ii) Ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI đã gửi Báo cáo về ngày không còn là cổ đông lớn đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương để thông báo về việc chuyển nhượng toàn bộ 1.000.200 cổ phần Công ty này sở hữu cho Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu là ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có liên quan để điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.810.671.074	328.419.146.091
Doanh thu bán hàng	409.701.680.555	233.382.964.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.108.990.519	95.036.181.232
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 29)</i>	<i>295.759.993.054</i>	<i>214.212.816.548</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.810.671.074	328.419.146.091

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	410.108.532.755	229.746.344.221
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117.062.003.621	84.237.842.605
	527.170.536.376	313.984.186.826

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.874.140.107	22.112.269.549
Chi phí nhân công	20.944.020.315	25.884.120.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.146.736.137	19.085.229.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.316.675.121	13.080.126.434
Chi phí khác bằng tiền	7.829.945.636	14.414.867.552
	130.111.517.316	94.576.613.143

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	9.892.199.101	8.361.018.803
Chi phí nhân công	4.136.035.580	5.428.425.842
Chi phí vật liệu quản lý	739.414.992	141.908.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.597.564	193.296.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.698.885	53.321.742
Chi phí thuế, phí và lệ phí	112.737.091	83.535.892
Chi phí dự phòng	238.352.213	(665.316.586)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.047.704.358	1.564.559.182
Chi phí khác bằng tiền	1.474.658.418	1.561.287.186
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.369.292.000	1.537.870.000
Chi phí phát triển thị trường	838.000.000	896.960.000
Chi phí mua ngoài	1.531.292.000	638.000.000
Chi phí khác	-	2.910.000

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý Hợp đồng trước thời hạn	-	676.022.957
Thu nhập khác	508.764.080	513.300.689
	508.764.080	1.189.323.646

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	960.949.462	1.600.561.944
Chi phí khác	1.238.141.742	900.391.442
	2.199.091.204	2.500.953.386

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	4.755.482.536	4.119.006.345
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1.283.305.057	(2.994.821.803)
Trừ: Lỗ năm trước mang sang	-	(3.188.086.117)
Cộng: Chi phí không hợp lệ	1.283.305.057	193.264.314
Thu nhập chịu thuế	6.038.787.593	1.124.184.542
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.207.757.519	247.320.599
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.207.757.519	247.320.599

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.547.725.017	3.871.685.746
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	355	387

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	10.250.342.763	2.186.644.728

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	11.137.021.667	2.349.541.842
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.848.600.000	704.311.138
	19.985.621.667	3.053.852.980

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe, thuê mặt bằng của Công ty.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm và số dư chủ yếu tại ngày kết thúc năm bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng Tập đoàn
3	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
7	Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
8	Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
14	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
15	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
18	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
19	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.759.993.054	214.212.816.548
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	148.340.943.829	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	42.589.221.051	16.574.811.714
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	33.210.167.692	11.079.234.320
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	26.813.397.008	1.740.610.043
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	25.369.222.224	166.249.153.745
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	7.042.493.500	7.110.828.182
Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	2.973.738.000	3.866.854.454
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.429.545.452	1.612.845.910
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.831.182.412	751.657.690
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	1.303.610.620	714.051.360
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.267.500.632	2.146.362.500
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.162.200.000	1.183.636.364
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	985.404.375	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	225.269.889	890.345.266
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	216.096.370	292.425.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	325.526.507.826	240.265.699.666
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	174.780.152.143	166.094.520.225
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	52.819.588.525	1.266.069.089
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	43.491.952.066	62.549.271.275
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	41.501.967.837	6.409.820.547
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.682.085.708	2.859.325.072
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	5.035.488.543	119.230.986
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	747.878.273	967.462.472
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Hà Nội	467.394.731	-
Lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	773.854.065

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.307.123.074	926.588.066

